

Số: 2305 /QĐ-SNN

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2019  
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội**

**GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 6632/QĐ-UBND ngày 15/11/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2019 của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai số liệu điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2019 của đơn vị theo đúng quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Quản lý xây dựng công trình; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC (Tùng).



**Chu Phú Mỹ**

**PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019 SAU ĐIỀU CHỈNH**

**Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

*(kèm theo Quyết định số 2305/QĐ-SNN ngày 10/11/2019 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)*

*Đơn vị tính: đồng*

STT	NỘI DUNG	Dự toán sau điều chỉnh
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>2.037.415.391.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>225.781.548.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>156.706.000.000</b>
<b>a1</b>	<b>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (82 biên chế)</b>	<b>11.650.000.000</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	6.156.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	84.000.000
	Chi khác ngoài lương	5.494.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	549.000.000
<b>a2</b>	<b>Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (27 biên chế)</b>	<b>4.262.000.000</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.534.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	177.000.000
	Chi khác ngoài lương	1.728.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	173.000.000
<b>a3</b>	<b>Chi cục Chăn nuôi và Thú y (329 biên chế)</b>	<b>43.264.000.000</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	22.567.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	
	Chi khác ngoài lương	20.697.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	2.070.000.000
<b>a4</b>	<b>Chi cục Đê điều và PCLB (280 biên chế)</b>	<b>33.017.000.000</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	15.359.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	
	Chi khác ngoài lương	17.658.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	1.766.000.000
<b>a5</b>	<b>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (158 biên chế)</b>	<b>20.517.000.000</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	10.464.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	
	Chi khác ngoài lương	10.053.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	1.005.000.000
<b>a6</b>	<b>Chi cục Thủy sản (35 biên chế)</b>	<b>4.441.000.000</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.201.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	
	Chi khác ngoài lương	2.240.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	224.000.000
<b>a7</b>	<b>Chi cục Thủy lợi (23 biên chế)</b>	<b>2.862.000.000</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.390.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	4.000.000
	Chi khác ngoài lương	1.472.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	147.000.000
<b>a8</b>	<b>Chi cục Phát triển nông thôn (41 biên chế)</b>	<b>5.702.000.000</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.078.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	96.000.000
	Chi khác ngoài lương	2.624.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	262.000.000
<b>a9</b>	<b>Chi cục Kiểm lâm (197 biên chế)</b>	<b>26.874.000.000</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	14.364.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	527.000.000
	Chi khác ngoài lương	12.510.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	1.251.000.000
<b>a10</b>	<b>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (34 biên chế)</b>	<b>4.117.000.000</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.941.000.000

STT	NỘI DUNG	Dự toán sau điều chỉnh
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	
	Chi khác ngoài lương	2.176.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	218.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>69.075.548.000</b>
<b>b1</b>	<b>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>15.822.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	14.099.000.000
-	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy Thành phố (chi bồi dưỡng trực; dịch vụ công cộng; văn phòng phẩm; thông tin liên lạc; chi sửa chữa TSCĐ; vật tư, chi khác..)	2.000.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	772.000.000
-	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin ngành nông nghiệp	1.000.000.000
-	Nâng cấp phần mềm quản lý văn bản lên hệ thống điều hành nội bộ phục vụ công tác điều hành và đánh giá cán bộ, công chức	
-	Kiểm tra và giám sát trong lĩnh vực giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000.000.000
-	Đánh giá thực trạng quản lý, cơ cấu đàn vật nuôi chủ lực và kiểm tra chất lượng một số loại sản phẩm thịt theo các phương thức chăn nuôi trên địa bàn TP Hà Nội	1.600.000.000
-	Kinh phí đánh giá chất lượng môi trường tại các vùng, xã chăn nuôi trọng điểm xa khu dân cư trên địa bàn TP Hà Nội năm 2019	6.400.000.000
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy lưu trữ trước năm 2016	567.000.000
-	Kinh phí thực hiện dự án "Tăng cường độ tin cậy trong lĩnh vực sản xuất cây trồng an toàn" sử dụng viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản năm 2019	360.000.000
-	Thực hiện Chương trình "Tăng trưởng xanh thành phố Hà Nội" năm 2019 (Thực hiện khi đề án được phê duyệt)	
-	Chương trình phòng chống tai nạn thương tích	200.000.000
-	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo Kế hoạch của UBND Thành phố	200.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	783.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	940.000.000
<b>b2</b>	<b>Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>5.774.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	5.609.000.000
-	Thanh, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón	700.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	206.000.000
-	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2019	116.000.000
-	Máy trang phục thanh tra	95.000.000
-	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn Thành phố năm 2019	166.000.000
-	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh rau, quả, chè trên địa bàn Thành phố Hà Nội năm 2019	851.000.000
-	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực: thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2019	1.138.000.000
-	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về lĩnh vực kinh doanh, thủy hải sản, vận chuyển, giết mổ động vật, sản phẩm động vật, hành nghề thú y, giống vật nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2019	75.000.000
-	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về ATTP trong sản xuất, kinh doanh, bảo quản sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2019	522.000.000
-	Thanh tra, kiểm tra đối với bến bãi tập kết, kinh doanh, trung chuyển vật liệu xây dựng ở khu vực bãi sông và khai thác cát trong mùa mưa bão trên địa bàn các quận, huyện, thị xã: Bắc Từ Liêm, Đan Phượng, Phúc Thọ, Sơn Tây, Ba Vì, Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn	153.000.000
-	Thanh tra, kiểm tra đối với các dự án do Sở Nông nghiệp & PTNT quản lý trên địa bàn Thành phố Hà Nội.	654.000.000
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy trước năm 2016	933.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	165.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
<b>b3</b>	<b>Chi cục Chăn nuôi và Thú y</b>	<b>5.025.548.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	1.415.548.000

STT	NỘI DUNG	Dự toán sau điều chỉnh
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	1.275.000.000
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giảm biên chế đợt 07 năm 2019	140.548.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	1.660.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	1.950.000.000
<b>b4</b>	<b>Chi cục Đề điều và PCLB</b>	<b>16.214.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	3.210.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	3.210.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	5.434.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	7.570.000.000
<b>b5</b>	<b>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b>	<b>3.970.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	857.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	293.000.000
-	Bình tuyển cây đầu dòng, quản lý giống cây trồng	564.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	462.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	2.651.000.000
<b>b6</b>	<b>Chi cục Thủy sản</b>	<b>3.634.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	335.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	335.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	440.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	2.859.000.000
<b>b7</b>	<b>Chi cục Thủy lợi</b>	<b>473.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	367.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	367.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	106.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
<b>b8</b>	<b>Chi cục Phát triển nông thôn</b>	<b>2.021.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	425.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	425.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	438.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	1.158.000.000
<b>b9</b>	<b>Chi cục Kiểm lâm</b>	<b>12.103.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	3.264.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	3.264.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	3.819.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	5.020.000.000
<b>b10</b>	<b>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</b>	<b>4.039.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	272.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	272.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	1.227.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	2.540.000.000
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>1.805.766.843.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>135.863.000.000</b>
<b>a1</b>	<b>Chi cục Chăn nuôi và Thú y (584 biên chế)</b>	<b>35.648.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>35.648.000.000</b>
	Lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho nhân viên thú y các xã, phường, thị trấn (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	28.640.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	3.709.000.000
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho 584 nhân viên thú y tại các xã, phường, thị trấn (mỗi xã phường 12 triệu đồng/năm)	7.008.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	
<b>a2</b>	<b>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (407 biên chế)</b>	<b>25.277.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>25.277.000.000</b>
	Lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho nhân viên bảo vệ thực vật các xã, phường, thị trấn (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	20.393.000.000

STT	NỘI DUNG	Dự toán sau điều chỉnh
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	2.641.000.000
	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động của nhân viên bảo vệ thực vật tại các xã, phường, thị trấn (mỗi xã phường 12 triệu đồng/năm)	4.884.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	
<b>a3</b>	<b>Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới (24 biên chế)</b>	<b>2.431.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>2.431.000.000</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	895.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	
	Chi khác ngoài lương	1.536.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	154.000.000
<b>a4</b>	<b>Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy (80 biên chế)</b>	<b>8.904.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>8.904.000.000</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.784.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	
	Chi khác ngoài lương	5.120.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	512.000.000
<b>a5</b>	<b>Trung tâm Phát triển nông nghiệp (137 biên chế)</b>	<b>15.106.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>15.106.000.000</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	6.376.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	
	Chi khác ngoài lương	8.730.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	873.000.000
<b>a6</b>	<b>Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng (69 biên chế)</b>	<b>7.399.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>7.399.000.000</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.983.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	
	Chi khác ngoài lương	4.416.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	442.000.000
<b>a7</b>	<b>Trung tâm Khuyến nông (221 biên chế)</b>	<b>26.195.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>26.195.000.000</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	12.195.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	100.000.000
	Chi khác ngoài lương	14.000.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	1.399.000.000
<b>a8</b>	<b>Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT (33 biên chế)</b>	<b>3.846.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>3.846.000.000</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.734.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	
	Chi khác ngoài lương	2.112.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	211.000.000
<b>a9</b>	<b>Ban quản lý dịch vụ thủy lợi (19 biên chế)</b>	<b>2.417.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>2.417.000.000</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.201.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	8.000.000
	Chi khác ngoài lương	1.216.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	122.000.000
<b>a10</b>	<b>Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã (24 biên chế)</b>	<b>2.474.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>2.474.000.000</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	938.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	
	Chi khác ngoài lương	1.536.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	154.000.000
<b>a11</b>	<b>Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp (56 biên chế)</b>	<b>6.166.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</b>	<b>6.166.000.000</b>
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.582.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	
	Chi khác ngoài lương	3.584.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	358.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>1.669.903.843.000</b>
<b>b1</b>	<b>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>44.981.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>44.981.000.000</b>

STT	NỘI DUNG	Dự toán sau điều chỉnh
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	44.981.000.000
-	Hỗ trợ chi phí thụ tinh nhân tạo gồm: liệu tinh, ni tơ, dụng cụ phối giống, công phối giống lợn cao sản trên địa bàn Thành phố (thực hiện Nghị quyết 25).	17.000.000.000
	Kinh phí hỗ trợ tinh Thái Bình 100 con bò giống và chuyển giai tiến bộ ứng dụng công nghệ trong chăn nuôi bò thịt	3.800.000.000
	Kinh phí đoàn cán bộ Nông nghiệp và PTNT đi tập huấn nông nghiệp tại tỉnh Fukuoka Nhật Bản	187.000.000
-	Đánh giá thực trạng chất lượng và giải pháp sử dụng bền vững đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố	23.994.000.000
<b>b2</b>	<b><i>Chi cục Chăn nuôi và Thú y</i></b>	<b>134.453.000.000</b>
	<b><i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i></b>	<b>134.453.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	134.453.000.000
	Kinh phí phòng chống dịch cúm gia cầm	34.800.000.000
	Kinh phí phòng chống dịch lở mồm long móng	29.800.000.000
	Kinh phí diệt ruồi tại các chợ, khu chăn nuôi, bãi rác	5.100.000.000
	Kinh phí phục vụ công tác phòng chống dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn thành phố Hà Nội	14.174.000.000
	Hỗ trợ kinh phí tiêm phòng đại đàn chó, mèo (theo Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 26/1/2018 của UBND Thành phố)	5.700.000.000
	Kinh phí tiêm phòng các bệnh nguy hiểm trên gia súc (tai xanh, dịch tả)	30.200.000.000
	Kinh phí kiểm tra, đối chiếu cung ứng tinh lợn miễn phí trên địa bàn Thành phố	250.000.000
	Kinh phí kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực ăn chăn nuôi, giống vật nuôi	640.000.000
	Phụ cấp lương cho nhân viên thú y thôn bản (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	11.809.000.000
	Kinh phí đảm bảo an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, thú y	1.780.000.000
	Kinh phí vận hành lò tiêu hủy sản phẩm động vật	200.000.000
<b>b3</b>	<b><i>Chi cục Đê điều và PCLB</i></b>	<b>65.441.000.000</b>
	<b><i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i></b>	<b>65.441.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	64.196.000.000
	Chi phí phục vụ công tác PCTT (chi bồi dưỡng trực; dịch vụ công cộng; VPP; thông tin liên lạc; chi sửa chữa TSCĐ; vật tư, chi khác..)	9.800.000.000
	Kinh phí tuyên truyền phòng ngừa vi phạm pháp luật về đê điều và phòng chống lụt bão tại các xã ven đê (Kinh phí mở các hội nghị tuyên truyền, in ấn tài liệu, kẻ các khẩu hiệu trên các điểm canh đê, viết tin bài, xây dựng các phóng sự,..)	300.000.000
	Kinh phí phối hợp trong công tác tổ chức cưỡng chế giải tỏa các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều.	550.000.000
	Kinh phí thực hiện kế hoạch triển khai đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng"	6.546.000.000
	Kinh phí quản lý, duy tu công trình đê điều và kinh phí phục vụ công tác đặt hàng	47.000.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	1.245.000.000
<b>b4</b>	<b><i>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</i></b>	<b>39.966.000.000</b>
	<b><i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i></b>	<b>39.966.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	39.966.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm trên cây ăn quả, cây chè	3.965.000.000
	Thuê kho chứa thuốc bảo vệ thực vật thu giữ, thuê nhà trạm Mê Linh	216.000.000
	Tăng cường công tác kiểm dịch thực vật	500.000.000
	Kinh phí phòng trừ dịch hại (dịch chuột)	3.800.000.000
	Quản lý dịch hại tổng hợp trên cây lúa, cây màu	1.000.000.000
	Tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm trong lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.000.000.000
	Duy trì công tác phòng chống lùn sọc đen phương nam và bệnh đạo ôn hại lúa	2.485.000.000
	Duy trì, phát triển sản xuất và tiêu thụ rau an toàn thành phố Hà Nội	26.000.000.000
<b>b5</b>	<b><i>Chi cục Thủy sản</i></b>	<b>9.885.000.000</b>
	<b><i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i></b>	<b>9.885.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	9.885.000.000
	Kinh phí hoạt động của Chốt kiểm dịch động vật thủy sản liên ngành tại chợ cá Yên Sở, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai	800.000.000
	Quản lý sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất và thức ăn trong nuôi trồng thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm	550.000.000
	Bảo vệ tái tạo nguồn lợi thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000.000.000
	Hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện quản lý các cơ sở sản xuất thủy sản ban đầu nhỏ lẻ theo Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT	520.000.000
	Hoạt động thanh tra kiểm tra chuyên ngành	300.000.000

STT	NỘI DUNG	Dự toán sau điều chỉnh
	Tuyên truyền, hướng dẫn về nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn Viet Gap đến cơ sở nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	335.000.000
	Kiểm soát chất lượng nước và cảnh báo môi trường thủy sản	700.000.000
	Công tác quản lý dịch bệnh thủy sản	1.520.000.000
	Kiểm tra, đánh giá, phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư thủy sản và sản phẩm thủy sản trên địa bàn Hà Nội theo Thông tư số 45	600.000.000
	Công tác quản lý chất lượng giống và nuôi thương phẩm thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	530.000.000
	Nâng cao năng lực quản lý sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho các hợp tác xã thủy sản	330.000.000
	Quản lý sinh vật ngoại lai xâm hại trong lĩnh vực thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	500.000.000
	Kinh phí thực hiện về vệ sinh an toàn thực phẩm ngành thủy sản	2.200.000.000
<b>b6</b>	<b>Chi cục Thủy lợi</b>	<b>10.570.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>10.570.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>10.570.000.000</i>
	Kinh phí phục vụ công tác chống úng, hạn	800.000.000
	Kinh phí thông tin, tuyên truyền về công tác chống úng, hạn về Luật Thủy lợi, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Thủy lợi	250.000.000
	Lập phương án phòng chống lũ lụt cho hạ du hồ Xuân Khanh thị xã Sơn Tây và hồ Quan Sơn huyện Mỹ Đức.	2.860.000.000
	Xây dựng quy trình vận hành và định mức chi phí cấp nước thô phục vụ cho sinh hoạt và công nghiệp hệ thống thủy lợi Áp Bắc	820.000.000
	Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy trình vận hành hệ thống sông Nhuệ	2.834.000.000
	Đề án " Nâng cao năng lực quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi" trên địa bàn TP Hà Nội	980.000.000
	Kiểm định an toàn đập, hồ chứa nước Quan Sơn, huyện Mỹ Đức	2.026.000.000
<b>b7</b>	<b>Chi cục Phát triển nông thôn</b>	<b>8.781.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>8.781.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>8.781.000.000</i>
	Thực hiện các nội dung Đề án "Đổi mới, phát triển kinh tế hợp tác trong hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020" được UBND Thành phố phê duyệt	4.637.000.000
	Tập huấn chủ trang trại trên địa bàn thành phố Hà Nội	552.000.000
	Tuyên truyền về phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000.000.000
	Mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn tại HTX Nông nghiệp	
	Kinh phí thực hiện xét công nhận danh hiệu "Làng nghề, nghề truyền thống và làng nghề truyền thống" Hà Nội năm 2019	122.000.000
	Hội thảo giới thiệu nông sản an toàn và công nghệ mới áp dụng vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	914.000.000
	Kinh phí hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	130.000.000
	Kinh phí kiểm tra, giám sát đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	224.000.000
	Tập huấn nâng cao năng lực các làng nghề	1.202.000.000
<b>b8</b>	<b>Chi cục Kiểm lâm</b>	<b>23.804.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>23.804.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>23.804.000.000</i>
	Thông tin cảnh báo cháy rừng	300.000.000
	Tuyên truyền công tác quản lý bảo vệ rừng đối với học sinh tại 7 xã trọng điểm để xảy ra cháy rừng trên địa bàn huyện Ba vì, thành phố Hà Nội	417.000.000
	Kinh phí bơm nước vào bể phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng	420.000.000
	Kinh phí may trang phục kiểm lâm	919.000.000
	Thuê trụ sở làm việc của hạt kiểm lâm số 3	145.000.000
	Kinh phí huy động lực lượng ngăn chặn phá rừng và phòng cháy chữa cháy rừng (Các Thông tư liên tịch số: 61/2007/TTLT-BNN-BTC; 20/2013/TTLT-BNN-BTC)	1.500.000.000
	Tăng cường công tác nhận biết nhanh các loài chim nuôi làm cảnh trên địa bàn thành phố Hà Nội phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, quản lý, của Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	1.300.000.000
	Kinh phí hỗ trợ trực phòng cháy rừng ngoài giờ năm 2019	2.210.000.000
	Hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng nguy cấp, quý hiếm trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.900.000.000
	Thuê lao động trực chòi canh lửa rừng	2.200.000.000
	Kinh phí đảm bảo cho hoạt động của lực lượng xử phạt trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng	1.285.000.000
	Xây dựng cơ sở dữ liệu nhận biết nhanh tên gỗ, cho các loại gỗ lưu hành phổ biến trên địa bàn thành phố Hà Nội nhằm phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, quản lý của Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	2.000.000.000

STT	NỘI DUNG	Dự toán sau điều chỉnh
	Đánh giá hiện trạng nguồn tài nguyên cây thuốc tại các khu vực có rừng trên địa bàn Thành phố Hà Nội nhằm đề xuất giải pháp bảo tồn và phát triển	1.000.000.000
	Xây dựng hoàn thiện khung giá rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.508.000.000
	Đánh giá thực trạng và đề xuất phương án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật trồng cây phân tán đa tác dụng trong khu vực thành phố Hà Nội	1.300.000.000
	Điều tra, đánh giá thực trạng cung ứng, phân phối và tiêu thụ các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn thành phố Hà Nội nhằm đề xuất giải pháp quản lý lâm sản hiệu quả của lực lượng kiểm lâm Hà Nội gắn với Luật Lâm nghiệp	1.500.000.000
	Tập huấn, tuyên truyền trong công tác quản lý bảo vệ, sử dụng, phát triển rừng và quản lý lâm sản	900.000.000
	Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm và giám sát lửa rừng trên địa bàn Thành phố Hà Nội	2.000.000.000
<b>b9</b>	<b>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</b>	<b>20.460.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>20.460.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>20.460.000.000</i>
	Kinh phí thanh, kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	2.010.000.000
	Tập huấn nghiệp vụ quản lý, kiến thức chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối	2.300.000.000
	Công tác giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	3.700.000.000
	Hoạt động quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản của ngành nông nghiệp phát triển nông thôn Hà Nội	1.120.000.000
	Quản lý chế biến nông, lâm, thủy sản và muối	2.330.000.000
	Quản lý thương mại - Kết nối tiêu thụ nông lâm thủy sản (Các nội dung thuộc Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 03/01/2018 của UBND Thành phố thực hiện sau khi được UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch triển khai của năm 2019)	5.600.000.000
	Thông tin, truyền thông về chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	3.400.000.000
<b>b10</b>	<b>Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới</b>	<b>36.237.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>36.237.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>36.167.000.000</i>
	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Chương trình Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân	5.000.000.000
	Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và Chương trình số 02-CT/TU của Thành ủy Hà Nội	2.400.000.000
	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới	10.527.000.000
	Kinh phí tuyên truyền về công tác xây dựng nông thôn mới	6.000.000.000
	Lập quy hoạch nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh	
	Lập quy hoạch nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	
	Lập Đề án xây dựng nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh	
	Lập Đề án xây dựng nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	
	Xây dựng Bộ tiêu chí xã nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh	120.000.000
	Xây dựng Bộ tiêu chí xã nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	120.000.000
	Kinh phí Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm thành phố Hà Nội đến năm 2020	12.000.000.000
	Kinh phí thực hiện Đề án “Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm” giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến 2030 của thành phố Hà Nội	
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>70.000.000</i>
<b>b11</b>	<b>Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy</b>	<b>13.489.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>13.489.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>11.058.000.000</i>
	Chi quản lý vận hành, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống cụm công trình phân lũ sông Đáy	9.100.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	577.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý kênh dẫn Cẩm Đình - Hiệp Thuận và công tác đưa nước sông Hồng vào sông Đáy qua cụm công trình dẫn nước Cẩm Đình - Hiệp Thuận	525.000.000



STT	NỘI DUNG	Dự toán sau điều chỉnh
	Kinh phí đánh giá khả năng sẵn sàng làm nhiệm vụ chuyên lữ của cụm công trình (theo Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 4/5/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành quy trình vận hành cụm công trình đầu mối phân lữ sông Đáy)	856.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	771.000.000
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	1.660.000.000
<b>b12</b>	<b>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</b>	<b>71.498.843.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>71.498.843.000</b>
*	Chi nghiệp vụ	60.988.843.000
	Khảo nghiệm, thực hiện, sản xuất các loại giống cây trồng	11.318.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	819.000.000
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giảm biên chế đợt 07 năm 2019	122.843.000
	Hỗ trợ sản xuất lúa japonica hàng hóa chất lượng theo hướng xuất khẩu	12.500.000.000
	Kế hoạch phát triển sản xuất cây bưởi đỏ Tân Lạc và một số giống bưởi tại Hà Nội đến năm 2020 định hướng đến năm 2025	10.000.000.000
	Kinh phí tập huấn kỹ thuật sản xuất cho đối tượng được hưởng Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung theo Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND	1.448.000.000
	Lưu giữ đàn cá giống ông bà	350.000.000
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy trước năm 2016 (23 mét)	161.000.000
	Tập huấn nuôi trồng thủy sản an toàn VSTP; tập huấn kỹ thuật cho người sản xuất thủy sản là đối tượng được hưởng Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung	1.000.000.000
	Kinh phí thực hiện kế hoạch bảo tồn giống lợn bản địa nuôi trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2019-2020 (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	
	Kinh phí thực hiện kế hoạch phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2019-2020 (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	1.970.000.000
	Chi hoạt động Trạm phát triển chăn nuôi trên địa bàn thành phố	91.000.000
	Tập huấn, tham quan học tập kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm	739.000.000
	Hỗ trợ công tác thụ tinh nhân tạo cho đàn bò sữa, bò thịt trên địa bàn Thành phố	20.470.000.000
	Tổ chức sản xuất chăn nuôi gia súc, gia cầm theo vùng xã trọng điểm và chăn nuôi quy mô lớn ngoài khu dân cư gắn với phát triển chuỗi ngành hàng (thực hiện sau khi UBND TP phê duyệt cơ chế chính sách thực hiện theo ND 98)	
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	2.687.000.000
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	7.823.000.000
<b>b13</b>	<b>Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng</b>	<b>28.557.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>28.557.000.000</b>
*	Chi nghiệp vụ	18.857.000.000
	Hạ cấp vật liệu cháy (150 ha)	5.465.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	397.000.000
	Tuyên truyền công tác bảo vệ và PCCC rừng (huyện Sóc Sơn và rừng Hương Sơn)	397.000.000
	Kinh phí thường trực phòng cháy chữa cháy rừng (rừng phòng hộ, đặc dụng)	456.000.000
	Hỗ trợ đầu tư phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm khu rừng đặc dụng Hương Sơn (23 thôn)	920.000.000
	Hỗ trợ hoạt động bảo vệ rừng	5.758.000.000
	Chăm sóc rừng trồng mới bằng cây bản địa năm 3 (12,94 ha)	61.000.000
	Trồng rừng bằng cây bản địa (50 ha)	3.500.000.000
	Rà soát, điều chỉnh và xây dựng định mức KTKT, đơn giá trong lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.723.000.000
	Chăm sóc rừng trồng nâng cấp năm 4 (32,1ha)	58.000.000
	Chăm sóc rừng trồng nâng cấp năm 3 (34,61ha)	122.000.000
	Lập hồ sơ khoán vườn cây theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP trên diện tích rừng phòng hộ do Ban quản lý	
	Cấp chứng chỉ rừng bền vững FSC và hỗ trợ thực hiện quản lý rừng bền vững cho rừng phòng hộ Hà Nội	
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	3.930.000.000
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	5.770.000.000
<b>b14</b>	<b>Trung tâm Khuyến nông</b>	<b>14.491.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>14.491.000.000</b>
*	Chi nghiệp vụ	11.413.000.000

STT	NỘI DUNG	Dự toán sau điều chỉnh
	Phối hợp với các cơ quan trong ngành tuyên truyền trên đài truyền hình, báo trung ương và Hà Nội (về các nội dung liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn)	3.820.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	651.000.000
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch tổ chức Festival Nông sản an toàn, vật tư nông nghiệp và sản phẩm làng nghề năm 2019	4.500.000.000
	Kinh phí chi quản lý quỹ giải ngân vốn vay cơ giới hóa nông nghiệp theo Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND thành phố	2.000.000.000
	Kinh phí Xây dựng Chương trình Khuyến nông trọng điểm thành phố giai đoạn 2020-2025	403.000.000
	Kinh phí thuê trụ sở Trạm Khuyến nông	39.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	738.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	2.340.000.000
<b>b15</b>	<b>Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT</b>	<b>12.375.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>12.375.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	12.272.000.000
	Kinh phí tổ chức tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	384.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	229.000.000
	Truyền thông về nước sạch và vệ sinh môi trường	1.500.000.000
	Kinh phí thuê trụ sở làm việc của Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	
	Tổ chức tập huấn hướng dẫn nhân dân về kỹ thuật xử lý và dự trữ nước an toàn tại hộ gia đình	1.284.000.000
	Công tác theo dõi- đánh giá về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	6.875.000.000
	Thông kê tình hình sử dụng công trình giếng khoan tại khu vực nông thôn Hà Nội phục vụ lập Kế hoạch đóng dẫn các giếng khoan	2.000.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	103.000.000
<b>b16</b>	<b>Ban quản lý dịch vụ thủy lợi</b>	<b>670.869.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>670.869.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	670.655.000.000
	Kinh phí kiểm tra công tác tổ chức đặt hàng, nghiệm thu đặt hàng	500.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	155.000.000
	Kinh phí đặt hàng dịch vụ thủy lợi	670.000.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	214.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
<b>b17</b>	<b>Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã</b>	<b>19.678.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>19.678.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	17.564.000.000
	Cứu hộ, bảo tồn, nhân nuôi sinh sản động vật hoang dã	16.314.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	305.000.000
	Tuyên truyền bảo vệ động vật hoang dã	790.000.000
	Kinh phí thực hiện đề án bảo vệ môi trường	155.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	344.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	1.770.000.000
<b>b18</b>	<b>Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp</b>	<b>37.365.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>37.365.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	23.762.000.000
	Duy trì chuẩn hóa phòng kiểm nghiệm, mở rộng công nhận chỉ tiêu phân tích, nâng cao năng lực hệ thống kiểm nghiệm đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm	5.952.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	352.000.000
	Kế hoạch nâng cao năng lực chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ năm 2019	2.574.000.000
	Chuẩn hóa năng lực chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy sản phẩm nông nghiệp và vật tư nông nghiệp	3.124.000.000
	Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm và vật tư nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	4.688.000.000
	Kế hoạch phát triển chợ thương mại điện tử tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp an toàn, sản xuất theo chuỗi trên địa bàn TP Hà Nội (thực hiện sau khi có KH được UBND TP phê duyệt)	5.087.000.000
	Phân tích an toàn thực phẩm bằng xe kiểm nghiệm nhanh	1.985.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	13.603.000.000
<b>b19</b>	<b>Ban Duy tu các công trình Nông nghiệp và PTNT</b>	<b>297.306.000.000</b>

STT	NỘI DUNG	Dự toán sau điều chỉnh
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	297.306.000.000
<b>b20</b>	<b>Công ty TNHH MTV thủy lợi Sông Tích</b>	<b>3.439.000.000</b>
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	3.439.000.000
<b>b21</b>	<b>Công ty Cổ phần giống gia súc Hà Nội</b>	<b>39.187.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>39.187.000.000</b>
*	Chi nghiệp vụ	39.187.000.000
-	Dự án "Ứng dụng kết quả nghiên cứu lai tạo giống bò BBB trên nền đàn bò lai sind thành đàn bò F1 hướng thịt trên địa bàn thành phố Hà Nội"	39.187.000.000
<b>b22</b>	<b>Công ty TNHH MTV Đầu tư và PTNN Hà Nội</b>	<b>6.653.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>6.653.000.000</b>
*	Chi nghiệp vụ	6.653.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ giống gà Mía năm 2019	6.653.000.000
<b>b23</b>	<b>Các chương trình phát triển nông nghiệp:</b>	<b>57.225.000.000</b>
*	<b>Các Chương trình, Đề án:</b>	<b>45.190.000.000</b>
	Dự án chuỗi sản xuất, cung cấp thịt gia súc, gia cầm đảm bảo an toàn thực phẩm cho thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020	2.156.000.000
-	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	2.156.000.000
	Kế hoạch hành động bảo tồn các cá thể rùa Hoàn Kiếm trên hồ Đồng Mô và hồ Xuân Khanh. TP Hà Nội năm 2019 (thực hiện sau khi kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt)	860.000.000
	Kế hoạch phát triển nuôi tôm càng xanh trên địa bàn Hà Nội năm 2019 (thực hiện sau khi kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt)	1.249.000.000
-	Chi cục Thủy sản	2.109.000.000
	Đề án "Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các lực lượng bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng thành phố Hà Nội" giai đoạn 2015-2020	2.318.000.000
-	Chi cục Kiểm lâm	2.318.000.000
	Kế hoạch chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành thủy sản thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020	3.977.000.000
-	Chi cục thủy sản	2.380.000.000
-	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	1.597.000.000
	Kinh phí hoạt động khuyến nông thành phố Hà Nội năm 2019	34.630.000.000
-	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	290.000.000
-	Trung tâm Khuyến nông	27.887.000.000
-	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	6.453.000.000
*	<b>Kinh phí đối ứng dự án ODA, các chính sách khác:</b>	<b>12.035.000.000</b>
-	Đối ứng dự án nâng cao năng lực cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm (LIFSAP)	2.900.000.000
	Ban quản lý dự án Lifsap	2.900.000.000
-	Bảo hiểm nông nghiệp	
	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	
-	Kinh phí thực hiện chính sách tại Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐND ngày 05/4/2012 và Nghị quyết số 17/2015/NQ-HĐND ngày 02/12/2015 của HĐND Thành phố (chính sách khuyến khích đầu tư sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; chính sách khuyến khích đầu tư	4.449.000.000
	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	4.449.000.000
	Trung tâm Khuyến nông	
-	Kinh phí hợp tác với các tỉnh, thành	568.000.000
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	568.000.000
-	Chương trình hợp tác với nước ngoài	4.118.000.000
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.100.000.000
	Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM TP Hà Nội	1.100.000.000
	Chi cục Thủy lợi	
	Trung tâm Khuyến nông	1.918.000.000
*	<b>Kinh phí thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND:</b>	
<b>b24</b>	<b>Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm theo chỉ đạo của UBND Thành phố và kinh phí thực hiện các kế hoạch, đề án dự kiến được UBND Thành phố phê duyệt trong năm (kế hoạch thực hiện chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất nông nghiệp, Triển khai thí điểm hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực, sản phẩm ngành nông nghiệp -theo chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 05/10/2018 của UBND Thành phố, ....)</b>	<b>3.193.000.000</b>

PCL XL error

Subsystem: KERNEL

Error: IllegalTag

Operator: 0x

Position: 15342